

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỊNH QUÁN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2022/HNGĐ-ST
Ngày 17 tháng 11 năm 2022
V/v ly hôn, nuôi con, chia tài sản
chung khi ly hôn và đòi lại tài sản cho vay.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Quy – Chủ tịch Hội phụ nữ thị trấn Định Quán;

2/ Ông Trần Quang Thuận – Cán bộ UBMTTQ huyện Định Quán.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thuý Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Định Quán.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Quán: Ông Trần Văn Luân – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, xét xử công khai vụ án thụ lý số 60/2021/TLST-HNGĐ ngày 27/01/2021 về việc “Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” và “Đòi lại tài sản cho vay”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thu N – sinh năm 1997; Địa chỉ: 169 tổ 9 ấp 2, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (Địa chỉ liên hệ: 67/7 ấp 1, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai).

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc P – là Luật sư của Văn phòng Luật sư P thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh Trần Văn T - sinh năm 1990; Địa chỉ: 169 tổ 9 ấp 2, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền về phần tài sản (theo văn bản ủy quyền ngày 19/10/2022): Chị Đinh Thị Thúy H - sinh năm 1984; Địa chỉ: Số nhà 01, ấp 2, xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Quốc V - sinh năm 1967 và bà Trần Thị Mai H – sinh năm 1971; Cùng địa chỉ: 67/7 ấp 1, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự, người đại diện và luật sư đều có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn, chị Nguyễn Thu N trình bày:

Chị và anh Trần Văn T quen biết, yêu thương nhau và tự nguyện kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 131 ngày 25/8/2015.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sống hạnh phúc, tạo lập và kinh doanh quán cơm niêu tên V tại ấp 1, xã P đến tháng 03/2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T không còn yêu thương chị, không có trách nhiệm với gia đình và có lối hành xử với rất cộc cằn, vũ phu. Do không chịu đựng được nên kể từ tháng 03/2020 (khi sinh con), chị đã về nhà mẹ ruột ở ấp 1, xã P và sống ly thân với anh T. Quá trình sống ly thân, anh T không đến hỏi thăm, quan tâm chị.

Vào ngày 02/12/2020, chị về lại căn nhà chung để lấy một số vật dụng cho con thì bị anh T cản trở nên hai bên xảy ra cãi vã; anh T đã xô chị ngã xuống bậc tam cấp trước cửa nhà làm chị bị gãy chân. Khi chị bị gãy chân, anh T không đưa chị đi cấp cứu, chửi mắng xúc phạm chị và cha mẹ chị. Sự việc anh T gây thương tích cho chị đã được TAND tỉnh Đồng Nai xét xử về tội cố ý gây thương tích với hình phạt 01 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Nay, tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án xem xét cho chị được ly hôn với anh Trần Văn T.

Chị và anh T có 01 con chung tên Trần Thiên K - sinh ngày 05/3/2020; cháu K đang do chị trực tiếp nuôi dưỡng và đảm bảo cho cháu phát triển bình thường. Nếu được ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu K và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung vợ chồng chị tạo lập được:

- Diện tích đất 422,8m² đất thổ cư và vườn thuộc thửa 63 tờ bản đồ số 34 giấy chứng nhận QSDĐ số V 813437 ngày 04/7/2002 tọa lạc tại ấp 2, xã P đứng tên vợ chồng chị.

- Diện tích đất 244,9m² đất thổ cư thuộc thửa 92 tờ bản đồ số 34 giấy chứng nhận QSDĐ số V 813422 ngày 04/7/2002 tọa lạc tại ấp 2, xã P đứng tên anh T vì anh T lo làm thủ tục để chị ở nhà quản lý việc kinh doanh quán ăn.

Hai thửa đất này giáp nhau và được ghép chung thành một nền quán bán cơm niêu. Tổng giá trị 02 thửa đất độ khoảng 500.000.000đ.

- Kết cấu quán ăn dạng kiên cố có kích thước 31m x 22m, nền xi măng lát gạch, tường và cột xây, mái lợp tôn được xây dựng trên 02 thửa đất nêu trên. Kết cấu quán có giá trị khoảng 300.000.000đ.

Khi ly hôn, chị yêu cầu được nhận toàn bộ tài sản chung là đất và kết cấu quán ăn. Tài sản chị nhận có giá trị khoảng 800.000.000đ nên chị đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch cho anh T là $800.000.000\text{đ}/2 = 400.000.000\text{đ}$.

Ngày 26/11/2019, vợ chồng mượn của cha mẹ ruột chị là ông Nguyễn Quốc V, bà Trần Thị Mai H số tiền 1.000.000.000đ (một tỉ đồng) để xây dựng quán cơm V tại ấp 2, xã P. Vợ chồng chị đã trả được 270.000.000đ nên còn nợ ông V, bà H số tiền 730.000.000đ. Khi ly hôn, chị yêu cầu chia đôi số này để chị và anh T mỗi người có trách nhiệm trả cho ông V, bà H số tiền $730.000.000\text{đ}/2 = 365.000.000\text{đ}$.

Sau khi nhận được kết quả thẩm định giá theo Chứng thư thẩm định giá số 4315/CH-TĐG ngày 30/11/2021 của Công ty CP TĐG Đồng Nai thì tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng chị là 6.667.600.000đ. Chị đồng ý với kết quả thẩm định giá, do đó, chị xin sửa đổi một phần yêu cầu về giá trị tài sản, cụ thể: Khi ly hôn, chị yêu cầu được nhận toàn bộ tài sản chung (đất, kết cấu quán ăn nhà ở và các vật dụng kinh doanh quán) và chị đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch cho anh T là $6.667.600.000\text{đ}/2 = 3.333.800.000\text{đ}$.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/02/2022, chị N yêu cầu: Trong thời gian vợ chồng chị ly thân với nhau thì anh T vẫn quản lý kinh doanh quán cơm từ tháng 12/2020 đến tháng 10/2022 và có thu lợi nhuận 2.776.723.500đ. Chị N yêu cầu Tòa án buộc anh T phải chia $\frac{1}{2}$ lợi nhuận với số tiền là 1.388.361.000đ.

- Trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn anh Trần Văn T trình bày:

Anh đồng ý với trình bày của chị N về quá trình kết hôn cũng như thông tin về con chung. Tuy nhiên, chị N tự gây mâu thuẫn và bỏ ra ở riêng với anh, cộng với sự tiếp sức, cản ngăn của bên gia đình chị N làm anh không thể thực hiện tròn vẹn quyền làm chồng, làm cha vì anh vẫn còn tình cảm với chị N. Nay anh không đồng ý ly hôn mà đề nghị chị N nên quay về cùng anh chung sống và cùng lo cho tương lai của con chung là cháu Trần Thiên K - sinh ngày 05/3/2020. Nếu phải ly hôn, anh xin được quyền nuôi con chung và không cần chị N cấp dưỡng nuôi con.

Ngày 25/5/2022, anh T cùng mẹ là bà Nguyễn Thị Diễm T tự đến Tòa án. Anh T trình bày là anh bị bệnh GOUT mãn tính, phải điều trị bệnh nên đã vắng mặt vào các ngày tòa triệu tập thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải. Anh T, bà T đồng ý sẽ giải quyết bằng vụ án khác nhưng anh vẫn yêu cầu Tòa án xem xét bảo vệ cho anh về các vấn đề sau:

* Về tài sản chung: Anh thừa nhận diện tích 422,8m² đất thổ cư và vườn thuộc thửa 63 tờ bản đồ số 34 giấy chứng nhận QSDĐ số V 813437 ngày 04/7/2002 tọa lạc tại ấp 2, xã P; kết cấu quán ăn gia đình bằng thép tôn tiền chế

cùng các vật dụng trong quán là tài sản chung. Do đó, anh yêu cầu Tòa án chia cho anh và chị N mỗi người $\frac{1}{2}$ nhưng anh xin nhận hiện vật và đồng ý giao lại cho chị N $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền theo chứng thư. Lý do anh xin chia và nhận hiện vật là vì: Trước đây, anh ở chung nhà với mẹ ruột ở số 25/6 ấp 1, xã P nhưng năm 2019 cha mẹ anh đã phải bán cho ông V, bà H để trừ nợ. Hiện anh đang kinh doanh ở quán cơm niêu V thuộc ấp 2, xã P và anh không còn chỗ ở hay chỗ kinh doanh nào khác ngoài quán ăn trên; ngược lại chị N đã có chỗ ở vì đang ở chung với ông V, bà H tại Quán cơm V1 thuộc ấp 1, xã P.

* Về tài sản riêng: Diện tích 244,9m² đất thổ cư thuộc thửa 92 tờ bản đồ số 34 trị giá 1.590.530.000đ là của riêng anh nên anh không đồng ý chia mà yêu cầu Tòa án công nhận của riêng anh.

* Về nợ chung của vợ chồng:

- Năm 2018, vợ chồng anh vay của mẹ là Nguyễn Thị Diễm T số tiền 2.300.000.000đ để mua thửa đất số 92 tờ bản đồ 4, xã P của ông Trần Nguyễn Bá V. Khi vay các khoản tiền trên, hai bên không thỏa thuận lãi suất, không quy định thời gian trả nợ gốc. Nay, ly hôn thì chị N phải liên đới trả lại $\frac{1}{2}$ các khoản vay trên cho bà T bằng 1.150.000.000đ và phải trả tiền lãi với lãi suất 0,8% mỗi tháng với thời hạn tính lãi tính từ ngày vay từng khoảng vay đến khi xét xử sơ thẩm.

- Ngày 26/11/2019, vợ chồng anh mượn của ông Nguyễn Quốc V, bà Trần Thị Mai H số tiền 1.000.000.000đ để xây dựng quán cơm V; vợ chồng anh đã trả được 270.000.000đ nên còn nợ ông V, bà H số tiền 730.000.000đ. Khi ly hôn, anh đồng ý liên đới cùng chị N trả nợ cho ông V, bà H mỗi người 365.000.000đ.

- Nợ anh Trần Văn T1 – sinh năm 1999 là em ruột của anh số tiền 1.000.000.000đ. Món nợ này do một mình anh (T) vay ngày 22/11/2020 để kinh doanh quán ăn, chị N không biết vì chị N đang sinh con, không cần chị N biết sẽ lo lắng. Khi ly hôn, anh yêu cầu chị N liên đới trả nợ cho anh T1 mỗi người 500.000.000đ.

- Vào các ngày 10/02/2020 và ngày 15/10/2020 vợ chồng anh vay của cô Trần Thị H (là cô ruột của anh) số tiền lần lượt là 1.000.000.000đ và 1.500.000.000đ, tổng cộng 2.500.000.000đ để kinh doanh quán ăn. Khi anh vay, chị N không biết vì chị N đang sinh con, không cần chị N biết sẽ lo lắng. Khi ly hôn, anh yêu cầu chị N liên đới trả nợ cho cô Huệ mỗi người 1.250.000.000đ.

Toà án đã thông báo sẽ xem xét vấn đề tranh chấp tài sản riêng của anh T trong cùng vụ án. Nhưng đối với yêu cầu về nợ chung của anh T và yêu cầu của bà T do phát sinh sau phiên hòa giải nên sẽ được Tòa án thụ lý, giải quyết bằng vụ án khác.

Trong quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Quốc V, bà Trần Mai H trình bày:

Ngày 26/11/2019, vợ chồng con gái và con rể là Nguyễn Thu N, Trần Văn T mượn của vợ chồng ông, bà số tiền 1.000.000.000đ (một tỉ đồng) để vợ chồng N xây dựng quán cơm V. Vợ chồng chị N, anh T đã trả được 270.000.000đ nên

vẫn còn nợ ông, bà số tiền 730.000.000đ. Nay, vợ chồng ông bà yêu cầu vợ chồng chị N, anh T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông, bà số tiền 730.000.000đ. Ông bà không yêu cầu tính tiền lãi.

Tại phiên tòa, việc tranh tụng diễn ra như sau:

1/ Luật sư Nguyễn Ngọc P có quan điểm:

- Chị N và anh T sống chung với nhau có đăng ký kết hôn nhưng cuộc sống không hạnh phúc nguyên nhân do anh T tính tình vũ phu, thô lỗ, không có trách nhiệm với vợ con, anh T gây thương tích cho chị N với tỷ lệ thương tật là 23% và bị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử về tội “Cố ý gây thương tích”. Ngoài ra trong thời gian ly thân thì anh T lại có quan hệ với người phụ nữ khác. Do đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng rất trầm trọng và đời sống chung không thể kéo dài nên kính đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N với anh T.

- Chị N anh T có 01 con chung là Trần Thiên K đang do chị N nuôi, chị N yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Từ khi ly thân chị N đã trực tiếp nuôi dưỡng cháu K cho đến nay, cháu được cho đi học đầy đủ tại Trường Mầm non ong Vàng, có xác nhận của Hiệu trưởng Nhà trường là cháu phát triển tốt về thể chất, tinh thần. Như vậy có đủ căn cứ chứng minh chị N có đủ điều kiện để đảm bảo cho cháu K phát triển tốt về mọi mặt. Trong khi đó anh T là người đang phải chấp hành bản án và đã từng bị xác định là nghiện ma túy nên rõ ràng không đảm bảo việc nuôi dưỡng cháu K phát triển tốt về mọi mặt. Hơn nữa, cháu K hiện nay chưa đủ 36 tháng tuổi nên theo khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi”. Do đó, kính đề nghị HĐXX giao cháu Trần Thiên K cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Tại phiên tòa hôm nay anh T, chị N xác định trong thời kỳ hôn nhân thì vợ chồng có tạo lập khối tài sản chung có tổng trị giá qua thẩm định là 6.667.600.000đ. Yêu cầu Tòa án chia cho chị N 70% giá trị tài sản chung và xin nhận bằng hiện vật để chị được trực tiếp quản lý sử dụng kinh doanh vì những lý do như sau:

Theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân gia đình và Điều 7, Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của luật Hôn nhân và gia đình về công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung và bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập; Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực”

Về nguồn gốc của tài sản chung của vợ chồng : Sau khi vợ chồng kết hôn do nghề nghiệp và thu nhập không ổn định nên chị N đã nhờ cha mẹ chị N cho vợ chồng vay số tiền 1.000.000.000 đ để mua đất xây dựng quán cơm niêu V. Cha mẹ chị N đã truyền dạy lại cho chị N các bí quyết, công thức nấu các món ăn cũng như dạy cho chị N phương pháp quản lý, kinh doanh quán, đồng thời

hỗ trợ đào tạo nhân viên nên vợ chồng chị N mới mở được quán cơm và kinh doanh ổn định. Về đặc điểm yêu cầu về mặt bằng để kinh doanh quán cơm: Để có thể kinh doanh được quán ăn gia đình tại khu vực Cầu La Ngà thì quán cần một mặt bằng khoảng từ 20m đến 30 m mặt tiền giáp Quốc Lộ 20 mới đảm bảo việc đón tiếp khách đoàn với số lượng trung bình là từ 50 người đến 100 người. Tuy nhiên do mặt bằng của quán chỉ có chiều rộng là 29,9m nhưng lại phần lớn lại bị thanh barie bảo vệ cầu La Ngà chắn phía trước. Ngoài ra thửa đất còn có gần ½ diện tích là lộ giới nên việc chia tài sản chung bằng hiện vật làm 2 phần cho 2 vợ chồng sẽ không đảm bảo chỗ đậu đỗ xe cũng như đón những đoàn khách có số lượng lớn ảnh hưởng đến việc kinh doanh buôn bán. Ngoài ra theo kết luận của Trạm y tế xã P vào ngày 03/12/2020 (BL 81) thì anh T có sử dụng ma túy tổng hợp và bị xác định là nghiện ma túy. Do đó nếu chia tài sản chung bằng hiện vật thì khi 2 bên kinh doanh buôn bán sẽ có thể dẫn tới mâu thuẫn, gây mất trật tự vì bản tính vũ phu côn đồ của anh T. Vì vậy, đề nghị quý Tòa xem xét yếu tố lỗi, nguồn gốc tài sản, đặc điểm tài sản, điều kiện khả năng quản lý kinh doanh, hoàn cảnh thương tật khó khăn phải nuôi con nhỏ của chị N để chia cho chị N 70% tài sản chung và ưu tiên giao toàn bộ tài sản chung cho chị N trực tiếp quản lý, sử dụng. Chị N đồng ý chia cho anh T 30% tài sản chung bằng tiền theo định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai là 2.066.956.000đ.

Đối với khoản nợ chung 730.000.000 đ của ông V, bà H thì anh T chị N đều thừa nhận và đồng ý trả non nên kính đề nghị HĐXX ghi nhận. Buộc chị N và anh T mỗi người phải thanh toán cho ông V, bà H số tiền 365.000.000đ.

Chị N xin rút lại yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 15/02/2022, về việc yêu cầu Tòa án buộc anh T phải chia ½ lợi nhuận kinh doanh quán Cơm niêu trong thời gian sống ly thân với số tiền là 1.388.361.000đ.

2/ Chị N đồng ý với trình bày của Luật sư và không bổ sung ý kiến gì thêm.

3/ Anh Trần Văn T có ý kiến:

- Anh vẫn yêu thương chị N nên không đồng ý ly hôn. Nếu phải ly hôn, anh xin được nuôi con chung là cháu Thiên K và không cần chị N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản: Anh thừa nhận Chứng thư thẩm định giá số 4315/CH-TĐG ngày 30/11/2021 của Công ty CP TĐG Đồng Nai là hợp lệ và tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng anh là 6.667.600.000đ. Anh xin thay đổi lời khai và không tranh chấp tài sản riêng với chị N nữa mà thừa nhận tất cả là tài sản chung. Anh yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản bằng hiện vật là toàn bộ quán Cơm niêu và các tài sản trên đất nên sẽ hoàn lại cho chị N 3.333.800.000đ.

- Về nợ: Anh đồng ý liên đới cùng chị N thanh toán cho ông V, bà H số tiền nợ 365.000.000đ.

Anh đồng ý cho chị N rút yêu cầu khởi kiện chia ½ lợi nhuận kinh doanh quán Cơm niêu trong thời gian sống ly thân với anh.

Các khoản nợ khác, do anh đưa ra yêu cầu sau khi Tòa án đã mở phiên hòa giải nên anh đồng ý sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

4/ Chị Đinh Thị Thúy H có quan điểm:

Không có căn cứ nói anh T bị nghiện ma túy vì qua kết quả xét nghiệm ngày 15/3/2022 thì anh T âm tính; chứng cứ này, anh T đã nộp tại phiên tòa. Không những vậy, chị N thừa nhận chỉ vì mâu thuẫn nhỏ nhưng chị đã tự ý bỏ nhà đi để sống ly thân với anh T là chị N đã vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình. Bị đơn không đồng ý với Luật sư của nguyên đơn vì không có căn cứ cho rằng chị N có công lớn hơn trong việc đóng góp hình thành khối tài sản chung **vợ chồng** cũng như cho rằng lỗi trong hôn nhân từ phía anh T để chị N đòi chia tài sản theo tỉ lệ 70% mà cần thể hiện sự công bằng của pháp luật để chia đều tài sản 50/50 cho cả chị N lẫn anh T.

Ngược lại, kể từ khi chị N bỏ đi thì anh T là người trực tiếp kinh doanh quán ăn; không những vậy, anh T đã dùng nơi kinh doanh làm nơi ở duy nhất, anh T đang bị bệnh gút nặng, tràn dịch khớp gối, đi lại khó khăn. Do đó, đề nghị Tòa án tiếp tục giao quán ăn cho anh T tiếp tục kinh doanh và làm nơi ở thể hiện sự thấu đáo, tình người của Hội đồng xét xử và tính nhân văn của pháp luật.

5/ Ông V, bà H có ý kiến: Yêu cầu chị N, anh T mỗi người trả cho ông bà số tiền nợ gốc 365.000.000đ mà không cần trả lãi.

6/ Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đều đã thực hiện đúng trình tự tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên không kiến nghị gì.

Về đường lối xử lý vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh T. Chị N đang nuôi con, đảm bảo đủ điều kiện nuôi con nên đề nghị Tòa án giao con cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng mà anh T không cấp dưỡng nuôi con.

Về phân chia tài sản: Do chị N là nữ, bị chồng là anh T gây thương tật đến 23%. Do đó, đề nghị Tòa án chia cho chị N 60% giá trị tài sản chung và giao cho chị N được quản lý toàn bộ hiện vật. Buộc chị N hoàn lại cho anh T 40% giá trị tài sản đã được định giá là: $6.667.600.000\text{đ}/4 = 2.667.040.000\text{đ}$.

Buộc chị N, anh T mỗi người trả lại cho ông V, bà H là $730.000.000\text{đ}/2 = 365.000.000\text{đ}$.

Tách yêu cầu giải quyết đòi nợ của gia đình anh T bằng vụ án khác.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ lợi nhuận kinh doanh quán Cơm niêu của chị N do chị N tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện.

Các đương sự phải chịu án phí và các chi phí tố tụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nơi cư trú của bị đơn anh Trần Văn T và tài sản tranh chấp đều tọa lạc ấp 2, xã P, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Định Quán theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh T, yêu cầu được nuôi con, yêu cầu chia tài sản chung nên xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản” theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông V, bà H yêu cầu anh T, chị N thanh toán nợ vay nên quan hệ pháp luật trong vụ án là “Đòi lại tài sản cho vay” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị N, anh T tự nguyện đăng ký kết hôn; hôn nhân không vi phạm điều cấm nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Qua xác minh tại địa phương thể hiện: Từ năm 2021 đến nay, cuộc sống vợ chồng giữa chị N, anh T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N với anh T.

[2.2] Về quan hệ con chung:

Cháu Trần Thiên K - sinh ngày 05/3/2020 là con chung dưới 36 tháng tuổi hiện do chị N nuôi dưỡng. Qua kết quả xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ ở địa phương thể hiện chị N đã nuôi dưỡng con chung chu đáo, đảm bảo con chung phát triển bình thường. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung Trần Thiên K cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng như yêu cầu của nguyên đơn cũng như đề nghị của Luật sư, Kiểm sát viên là hợp tình, hợp lý.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với anh T do chị N không yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung:

Qua chứng cứ trong hồ sơ cũng như thừa nhận của các đương sự, Tòa án đã đủ cơ sở xác định toàn bộ các tài sản là chung của chị N, anh T đã được thẩm định giá bằng Chứng thư thẩm định giá số 4315/CH-TĐG ngày 30/11/2021 của Công ty CP TĐG Đồng Nai. Tổng giá trị tài sản chung của vợ **chồng** là 6.667.600.000đ nên sẽ được Tòa án phân chia khi ly hôn.

[2.4] Tỷ lệ và cách chia:

Xét trình bày của người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn yêu cầu được chia 70% giá trị tài sản là không có căn cứ chấp nhận bởi lẽ yêu cầu này nguyên đơn phát sinh sau khi Tòa án đã mở phiên hòa giải và vượt quá yêu cầu khởi

kiện ban đầu. Mặt khác, tại Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất”. Tại khoản 1 Điều 210 Bộ luật dân sự cũng quy định: “Sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung mà trong đó, phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu chung không được xác định đối với tài sản chung”. Do tài sản chung của anh T, chị N là sở hữu chung hợp nhất nên khi ly hôn được chia đều 50/50 cho mỗi người, cụ thể: $6.667.600.000đ : 2 = 3.333.800.000đ$.

Tại các biên bản xác minh về mặt bằng kinh doanh quán cơm niêu trên Quốc lộ 20 khu vực cầu La Ngà thuộc xã P có kết cấu, quy mô, phương thức kinh doanh tương đồng với quán cơm niêu V gồm: Quán Cơm niêu Ht, Quán Cơm niêu T, Quán Cơm niêu B đều xác định: Để có thể kinh doanh được quán ăn gia đình tại khu vực Cầu La Ngà thì quán cần một mặt bằng khoảng từ 20m đến 30m mặt tiền giáp Quốc Lộ 20 mới đảm bảo việc đón tiếp khách theo đoàn (BL từ 90 đến 93).

Đối chiếu với hiện trạng quán Cơm niêu V do anh T, chị N chủ sở hữu thì mặt bằng của quán chỉ có chiều rộng là 29m. Do đó, nếu chia đôi diện tích mặt tiền cho anh T, chị N (mỗi người 14,95m) thì sẽ làm giảm công năng sử dụng quán, manh mún diện tích, mỗi bên sẽ phải đầu tư lại mặt bằng quán. Không những vậy, giữa anh T và chị N đã mâu thuẫn trầm trọng, đã từng gây thương tích cho nhau nên không loại trừ khả năng hai bên sẽ tiếp tục gây hấn khi ở giáp ranh nhau. Mặt khác phần lớn mặt tiền bên phải của quán (nhìn từ hướng Quốc lộ 20 vào) đã bị thanh barie bảo vệ cầu La Ngà chắn ngang phía trước nên không thể đón được khách sẽ gây bất lợi cho bên nào nhận phần đất này. Do đó, để đảm bảo công năng sử dụng quán và tránh xảy ra các tranh chấp khác về sau, Hội đồng xét xử nhất trí giao hẳn tài sản bằng hiện vật cho một bên và buộc giao giá trị chênh lệch cho bên còn lại theo quy định tại Điều 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình.

Khoản 6 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình quy định: Khi giải quyết chia tài sản khi ly hôn, Tòa án phải xem xét để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên. Xét thấy, trong quá trình kinh doanh quán ăn, chị N là người giữ vai trò chính trong việc quản lý, kinh doanh cho đến khi anh T gây thương tích. Hiện nay dù sức khỏe đã ổn định nhưng với di chứng thương tật để lại thì việc quản lý kinh doanh quán cơm là công việc phù hợp với sức khỏe của chị N cũng để chị N có thu nhập ổn định để nuôi con chung đang còn nhỏ. Do đó, Tòa án chấp nhận giao toàn bộ tài sản chung bằng hiện vật cho chị N và buộc chị N có nghĩa vụ hoàn lại giá trị chênh lệch cho anh T với số tiền 3.333.800.000đ.

Về quyền lưu cư: Bộ luật dân sự năm 2015 không quy định về quyền lưu cư. Nhà, đất thuộc quán Cơm niêu V không phải là tài sản riêng của ai và anh T vẫn chưa chứng minh được hiện anh đang có khó khăn về chỗ ở nên anh T có quyền thỏa thuận vấn đề này với nguyên đơn trong giai đoạn thi hành án.

[2.5] Về nợ chung:

Các đương sự đều thống nhất nợ ông Nguyễn Quốc V, bà Trần Thị Mai H số tiền 1.000.000.000đ để xây dựng quán cơm V. Các đương sự xác định đã trả được 270.000.000đ nên còn nợ ông V, bà H số tiền 730.000.000đ. Do đó, Toà án buộc mỗi chị N, anh T trả lại cho ông V, bà H số tiền 365.000.000đ.

Về các khoản nợ khác do bị đơn nêu ra sau khi Toà án đã mở phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải là các đương sự không làm đúng trình tự tố tụng nên được giải quyết thành vụ án khác.

[2.6] Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ lợi nhuận kinh doanh quán Cơm niêu của chị N do chị N tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện.

[2.7] Về chi phí tố tụng 58.306.000đ nên mỗi đương sự phải chịu $\frac{1}{2}$ = 29.153.000đ. Chị N đã nộp 56.720.000đ, anh T đã nộp 1.586.000đ nên anh T có nghĩa vụ hoàn lại cho chị N 27.567.000đ.

[2.8] Về án phí: Chị N, anh T phải chịu theo quy định.

Chị N; ông V, bà H đã nộp tạm ứng sẽ được đối trừ.

[2.9] Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Quán là phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 147, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 33, 58, 59, 62, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117, 118, 131 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 210 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thu N được ly hôn với anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thiên K - sinh ngày 05/3/2020 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với anh T do chị N không yêu cầu.

Anh T được đến thăm và chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản; Các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, quyền yêu cầu hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chị N được chia và được quyền sở hữu, quản lý sử dụng đất và các tài sản trên đất gồm:

- Diện tích đất 422,8m² đất thổ cư và vườn thuộc thửa 63 tờ bản đồ số 34 giấy chứng nhận QSDĐ số V 813437 ngày 04/7/2002 tọa lạc tại ấp 2, xã P.

- Diện tích đất 244,9m² đất thổ cư thuộc thửa 92 tờ bản đồ số 34 giấy chứng nhận QSDĐ số V 813422 ngày 04/7/2002 tọa lạc tại ấp 2, xã P.

(Số liệu về đất theo Bản “Trích lục và đo chỉnh lý thửa đất số 3024 và 3025 ngày 04/6/2021 Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai chi nhánh Định Quán; Các tài sản trên đất thể hiện tại Chứng thư thẩm định giá số 4315/CH-TĐG ngày 30/11/2021 của Công ty CP TĐG Đồng Nai).

Chị N có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch do chia tài sản cho anh T số tiền 3.333.800.000đ (ba tỷ, ba trăm ba mươi ba triệu, tám trăm nghìn đồng).

3.2. Buộc anh T giao các tài sản trên đất và hoàn tất thủ tục sang tên cho chị N các phần đất đã được tuyên tại mục 3.1 của Quyết định này tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chấp hành quy hoạch tại địa phương về đất đai.

Anh T được nhận số tiền 3.333.800.000đ (ba tỷ, ba trăm ba mươi ba triệu, tám trăm nghìn đồng) từ chị N.

4. Về nợ chung:

Chị N, anh T mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho ông V, bà H số tiền 365.000.000đ (ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

5. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung là nhuận trong kinh doanh quán Com niêu của chị N đối với anh T.

6. Về chi phí tố tụng: Anh T có nghĩa vụ hoàn lại cho chị N là 27.567.000đ (hai mươi bảy triệu, năm trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

8. Về án phí:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đ: Chị N phải chịu. Chị N đã nộp tạm ứng 300.000đ (theo biên lai số 0005695 ngày 27/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Quán) được chuyển thu án phí.

- Án phí chia tài sản chung: Buộc mỗi chị N, anh T phải nộp số tiền 91.376.000đ (chín mươi một triệu, ba trăm bảy sáu nghìn đồng).

- Án phí giá ngạch tranh chấp đòi tài sản với ông V, bà H: Buộc mỗi chị N, anh T phải nộp số tiền 18.250.000đ (mười tám triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Chị N đã nộp 10.000.000đ và 26.825.000đ (theo biên lai thu tạm ứng số 0005828 ngày 26/3/2021 và biên lai số 0003419 ngày 17/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Quán); tổng cộng 36.825.000đ nên chị N còn phải nộp 72.801.000đ (bảy mươi hai triệu, tám trăm lẻ một nghìn đồng).

Hoàn lại cho ông V, bà H số tiền 15.250.000đ (mười lăm triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005876 ngày 14/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Quán.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Định Quán;
- Thi hành án dân sự H. Định Quán;
- UBND cấp xã (ghi vào sổ hộ tịch);
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu án văn;
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Xuân Hòa